



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 39

2022
NG
HIỆM
AN VÀ
ỆT N
ẤY -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tính	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

Số: 593 -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/08/2017, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Ngọc Toàn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.571.445.643	515.875.266.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.191.946.115	21.443.015.586
1. Tiền	111	V.1.	9.191.946.115	21.443.015.586
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		575.160.915.939	455.061.525.544
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	56.159.761.318	17.387.643.207
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	31.971.557.532	67.707.989.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	489.710.266.214	372.961.880.863
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.680.669.125)	(2.995.987.777)
IV. Hàng tồn kho	140		45.204.683.103	38.036.462.762
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	45.204.683.103	38.036.462.762
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.013.900.486	1.334.262.678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	712.074.225	714.891.575
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.080.920	253.451.292
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17.	176.745.341	365.919.811
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		243.990.025.221	242.025.089.269
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		136.308.716	136.308.716
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	136.308.716	136.308.716
II. Tài sản cố định	220		8.005.871.823	7.378.865.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	5.676.528.417	4.831.580.369
- Nguyên giá	222		15.740.463.934	14.131.090.622
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.063.935.517)	(9.299.510.253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11.	870.536.810	965.839.844
- Nguyên giá	225		1.143.636.364	1.143.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(273.099.554)	(177.796.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12.	1.458.806.596	1.581.445.384
- Nguyên giá	228		2.190.109.854	2.190.109.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(731.303.258)	(608.664.470)
III. Bất động sản đầu tư	230		4.920.646.652	4.920.646.652
- Nguyên giá	231	V.13.	5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		524.644.700	524.644.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	524.644.700	524.644.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	230.330.000.000	229.064.623.604
1. Đầu tư vào công ty con	251		230.330.000.000	230.330.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.265.376.396)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		72.553.330	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	72.553.330	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		874.561.470.864	757.900.355.839

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
C NỢ PHẢI TRẢ	300		414.029.376.501	330.583.403.729
I. Nợ ngắn hạn	310		276.957.662.030	190.984.137.426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.	3.957.125.360	6.525.467.637
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16.	19.021.930.925	7.008.001.260
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.	71.995.162	828.337.143
4. Phải trả người lao động	314		616.910.471	909.331.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18.	-	175.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.	84.406.929	79.063.568
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.	35.834.557.037	22.836.106.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	213.231.953.349	151.132.502.114
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.138.782.797	1.490.327.049
II. Nợ dài hạn	330		137.071.714.471	139.599.266.303
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	83.541.714.471	86.069.266.303
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21.1	53.500.000.000	53.500.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		460.532.094.363	427.316.952.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	460.532.094.363	427.316.952.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		418.844.890.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		418.844.890.000	398.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.380.000)	(2.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.476.531.085	10.828.075.337
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.356.163.707	3.707.707.959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.836.968.132	5.861.347.375
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	(33.297.444.752)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.836.968.132	39.158.792.127
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		874.561.470.864	757.900.355.839

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	127.045.795.632	110.055.999.769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		127.045.795.632	110.055.999.769
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	121.499.915.435	107.097.506.314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.545.880.197	2.958.493.455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	52.919.120.073	38.807.428.196
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	343.491.805	985.685.084
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.598.877.465	1.360.229.050
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	475.567.471	405.439.852
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	891.559.691	1.544.107.545
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.754.381.303	38.830.689.170
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	64.496.294	67.324.704
12. Chi phí khác	32	VI.6.	10.974.096	139.749.926
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		53.522.198	(72.425.222)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		56.807.903.501	38.758.263.948
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		56.807.903.501	38.758.263.948

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Dương

Nguyễn Thị Hồng Oanh



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.807.903.501	38.758.263.948
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		160.642.916	31.994.506
- Các khoản dự phòng	03		(1.580.695.048)	(65.898.728)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(99.139.381)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52.913.391.888)	133.722.291
- Chi phí lãi vay	06		1.598.877.465	1.360.229.050
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.073.336.946	40.119.171.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(119.466.526.901)	(86.265.736.329)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.168.220.341)	(8.062.230.564)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		62.691.608.504	(11.772.106.551)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(69.735.980)	(292.000.929)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.598.877.465)	(1.360.229.050)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	67.324.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.538.415.237)	(67.565.807.033)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.609.373.312)	(41.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(139.749.919)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.344.175	6.027.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.605.029.137)	(175.222.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		247.829.850.853	255.086.117.881
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.172.751.450)	(183.387.663.663)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(85.200.000)	(1.639.517.480)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.679.524.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		50.892.374.903	70.058.936.738
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(12.251.069.471)	2.317.907.414
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21.443.015.586	8.139.084.177
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	6.672.680
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	9.191.946.115	10.463.664.271

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 21/06/2017 thì vốn điều lệ của Công ty là: **418.844.890.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm mười tám tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là 41.884.489 cổ phần;
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;

Trụ sở công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Trong đó:

- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phải sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm quản lý.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 để sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013 và 147/2016/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phần mềm quản lý	04 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7.3 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là xe Kia 30E300.45, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV TMCP Công thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 6 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (Năm)</i>
Phương tiện vận tải	06

7.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi với nguyên giá là 3.421.783.900 VND và Lô đất 480m² theo Quyết định số 4110/QĐ-STC-19/09 do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng nhà máy tại Hà Nam được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, trả trước tiền quảng cáo, phí tư vấn, thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ với công ty con.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ xây lắp chưa thực hiện.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh, được các tổ chức chức, các nhân biểu tặng sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp có liên quan đến các tài sản được biểu

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán hàng hóa, doanh thu lắp đặt hệ thống cửa và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn) phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu và các khoản thu nhập khác.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp đặt cửa được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế của từng công trình, phù hợp với tỷ lệ trong hợp đồng giao khoán, tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 10% đối với doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không chịu thuế với doanh thu từ tiền lãi vay cho các công ty con.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

1. Tiền

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền		
Tiền mặt	8.780.600.086	203.708.590
Tiền gửi ngân hàng	411.346.029	21.239.306.996
Tiền VND	377.205.253	21.184.421.811
Ngân hàng TMCP Á Châu	6.000.279	5.990.222
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	4.795.902	522.304
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	53.384.201	1.969.014.656
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	2.931.663	2.931.663
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hàng Bài	422.668	961.668
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	4.298.500	6.968.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.170.731	312
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Thanh Nhàn	866.272	1.147.044
Ngân hàng United Overseas Bank	457.026	457.026
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Nội - PGD Hà Đông	5.339.694	18.401.716.749
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	2.213.330	2.230.891
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	1.545.728	1.545.728
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.344.086	9.043.963
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	5.778.011	2.793.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	276.115.640	446.707.079
Ngân hàng Malayan Banking Berhard - CN Hà Nội	3.248.730	330.615.205
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.591.276	1.774.391
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	701.516	-
Tiền USD	34.140.776	54.885.185
Ngân hàng United Overseas Bank	1.590.024	1.590.024
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3.703.140	24.276.320
Ngân hàng TMCP Á Châu	125.935	125.935
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.212.634	1.212.634
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở	20.452.016	20.477.118
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	7.057.027	7.203.154
Cộng	9.191.946.115	21.443.015.586

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

01/01/2017

30/06/2017

VND

VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Đầu tư vào công ty con</i>						
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	36.000.000.000	-	36.000.000.000	36.000.000.000	-	36.000.000.000
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	159.330.000.000	-	159.330.000.000	159.330.000.000	-	159.330.000.000
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	35.000.000.000	-	35.000.000.000	35.000.000.000	1.265.376.396	33.734.623.604
Cộng	230.330.000.000	-	230.330.000.000	230.330.000.000	1.265.376.396	229.064.623.604

Ghi chú:

- Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0104000990 ngày 16 tháng 03 năm 2007 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ và thương mại.
- Công ty TNHH Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty TNHH một thành viên số 060400001 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2007. Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.
- Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305056511 ngày 21/06/2007, chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	-	-	901.251.678	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	18.342.330.303	-	-	-
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex - Dự án Chợ Mơ	1.862.831.454	540.221.122	2.812.831.454	843.849.436
Công ty TNHH V&H Việt Nam	32.897.146.563	-	10.825.608.623	-
Các đối tượng khác	3.057.452.998	1.337.448.003	2.847.951.452	2.152.138.341
Cộng	56.159.761.318	1.877.669.125	17.387.643.207	2.995.987.777

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh bất động sản Đông Á	23.829.632.165	-	23.829.632.165	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Hiền Vinh	1.753.565.943	-	37.737.974.451	-
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	1.984.760.386	-	-	-
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1.969.465.410	-	1.969.465.410	-
Các đối tượng khác	2.434.133.628	803.000.000	4.170.917.225	-
Cộng	31.971.557.532	803.000.000	67.707.989.251	-

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	489.710.266.214	-	372.961.880.863	-
	-	-	4.700.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyễn Bá Hùng	-	-	4.700.000.000	-
Phải thu khác	489.526.113.859	-	367.758.227.603	-
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	172.660.171	-	172.343.403	-
Công ty TNHH Nhựa Đông Á (*)	326.960.962.311	-	227.563.317.712	-
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam (*)	150.084.077.844	-	133.063.328.647	-
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á (*)	11.871.728.537	-	6.317.482.898	-
Đối tượng khác	436.684.996	-	641.754.943	-
Ký cược, ký quỹ	172.745.005	-	483.439.135	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	97.845.005	-	97.845.005	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lý Thường Kiệt	-	-	310.964.130	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	74.900.000	-	74.630.000	-
Dư nợ TK 3388	11.407.350	-	20.214.125	-
b) Dài hạn	136.308.716	-	136.308.716	-
Ký cược, ký quỹ				
Ngân hàng TMCP Quân đội	95.401.386	-	95.401.386	-
Đối tượng khác	40.907.330		40.907.330	
Tổng cộng	489.846.574.930	-	373.098.189.579	-

(*) Phải thu khác của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, Công ty TNHH Smart Window, Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á là khoản Công ty CP Tập đoàn Nhựa Đông Á vay của các ngân hàng hộ các công ty con và khoản phải thu về lợi nhuận của các Công ty con phải nộp về cho Công ty mẹ.

b) Phải thu khác là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a) Phải thu khách hàng	3.343.940.480	1.466.271.355	5.175.510.810	2.982.523.033
<i>Tổng Công ty xây dựng Hà Nội</i>	-	-	901.251.678	901.251.678
<i>Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị Vinaconex (N05)</i>	-	-	30.318.652	-
<i>Chi nhánh Công ty CP xây dựng số 15</i>	299.080.677	-	299.080.677	-
<i>Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5</i>	286.568.360	-	286.568.360	-
<i>Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ</i>	1.862.831.454	1.303.982.018	2.762.831.454	1.918.982.018
<i>CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội</i>	540.964.459	162.289.337	540.964.459	162.289.337
<i>Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC</i>	354.495.530	-	354.495.530	-
b) Trả trước cho người bán	803.000.000	-	803.000.000	-
<i>Guangxi Pingxiang Yingtai</i>	803.000.000	-	803.000.000	-
Cộng	4.146.940.480	1.466.271.355	5.978.510.810	2.982.523.033
7. Hàng tồn kho	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	45.204.683.103	-	38.036.462.762	-
Cộng	45.204.683.103	-	38.036.462.762	-
8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>				
<i>Dự án KCN Hà Nam</i>			524.644.700	524.644.700
Cộng			524.644.700	524.644.700

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

9. Chi phí trả trước	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	712.074.225	714.891.575
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	712.074.225	714.891.575
<i>b) Dài hạn</i>	72.553.330	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	72.553.330	-
Cộng	784.627.555	714.891.575

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2017	-	12.819.137.129	1.311.953.493	14.131.090.622
Mua trong kỳ	-	624.545.000	312.936.300	937.481.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	671.892.012	-	-	671.892.012
Số dư ngày 30/06/2017	671.892.012	13.443.682.129	1.624.889.793	15.740.463.934
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2017	-	8.052.032.177	1.247.478.076	9.299.510.253
Khấu hao trong kỳ	-	709.580.132	54.845.132	764.425.264
Số dư ngày 30/06/2017	-	8.761.612.309	1.302.323.208	10.063.935.517
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	-	4.767.104.952	64.475.417	4.831.580.369
Tại ngày 30/06/2017	671.892.012	4.682.069.820	322.566.585	5.676.528.417

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 748.797.411 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.140.924.662 VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính			Đơn vị tính: VND
Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng	
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2017	1.143.636.364	1.143.636.364	
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	
Số dư ngày 30/06/2017	1.143.636.364	1.143.636.364	
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2017	177.796.520	177.796.520	
Khấu hao trong kỳ	95.303.034	95.303.034	
Số dư ngày 30/06/2017	273.099.554	273.099.554	
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	965.839.844	965.839.844	
Tại ngày 30/06/2017	870.536.810	870.536.810	

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

12. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2017	2.190.109.854	2.190.109.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2017	608.664.470	608.664.470
Khấu hao trong kỳ	122.638.788	122.638.788
Số dư ngày 30/06/2017	731.303.258	731.303.258
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	1.581.445.384	1.581.445.384
Tại ngày 30/06/2017	1.458.806.596	1.458.806.596

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2017
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	293.659.648	-	-	293.659.648
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đầu tư đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.646.652 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2017 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2017		Trong kỳ		01/01/2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14. Vay và nợ thuê tài chính							
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	213.231.953.349	213.231.953.349	241.382.392.689	179.282.941.454	151.132.502.114	151.132.502.114	
a1) Vay ngắn hạn							
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam		-	-	7.375.461.825	7.375.461.825	7.375.461.825	
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	52.689.411.869	52.689.411.869	62.121.484.419	24.172.803.211	14.740.730.661	14.740.730.661	
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	111.624.929.233	111.624.929.233	127.976.002.600	95.262.311.760	78.911.238.393	78.911.238.393	
(4) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	39.893.345.037	39.893.345.037	39.893.345.037	43.972.364.658	43.972.364.658	43.972.364.658	
(5) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	9.024.267.210	9.024.267.210	2.891.560.633	-	6.132.706.577	6.132.706.577	
Vay cá nhân			8.500.000.000	8.500.000.000	-	-	
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	83.541.714.471	83.541.714.471	6.447.458.164	8.975.009.996	86.069.266.303	86.069.266.303	
b1) Vay dài hạn							
(6) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	82.762.514.471	82.762.514.471	6.447.458.164	8.889.809.996	85.204.866.303	85.204.866.303	
	81.877.781.123	81.877.781.123	6.447.458.164	8.741.510.000	84.171.832.959	84.171.832.959	



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(7) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Láng Hạ	416.733.348	416.733.348	-	65.799.996	482.533.344	482.533.344
(8) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	468.000.000	468.000.000	-	82.500.000	550.500.000	550.500.000
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn	779.200.000	779.200.000	-	85.200.000	864.400.000	864.400.000
(9) Trên 1 năm đến 5 năm	779.200.000	779.200.000	-	85.200.000	864.400.000	864.400.000
Tổng cộng	296.773.667.820	296.773.667.820	247.829.850.853	188.257.951.450	237.201.768.417	237.201.768.417

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

VND

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

VND

	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	127.853.230	42.653.230	85.200.000	1.712.770.098	73.252.618	1.639.517.480
Tổng cộng	127.853.230	42.653.230	85.200.000	1.712.770.098	73.252.618	1.639.517.480

- (1) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- (2) Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/16126 ngày 16/12/2016 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 đồng. Lãi suất 9,5%/ năm, thời hạn vay tối đa 12 tháng, mục đích theo từng lần cấp tín dụng, tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị lắp đặt tại Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á địa chỉ Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50 tại địa chỉ lô 36 đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Tân Bình, tp Hồ Chí Minh; và 02 dây truyền sản xuất thanh Profile của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á được lắp đặt tại Công ty TNHH Nhựa Đông Á tại địa chỉ Khu Công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam theo Hợp đồng thế chấp số HKI-HĐTC/13114 ngày 02/08/2013.
- (3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2016/7610660/HĐTĐ ngày 06/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng trong đó bao gồm cả dự nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2017, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung; Thế chấp các tài sản của Công ty TNHH Nhựa Đông Á theo hợp đồng số 02/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và phụ lục sửa đổi bổ sung như sau: 01 máy sản xuất tấm PP - Loại máy 1400 PP, 01 máy sản xuất bột chema 3600 - Loại máy 3600, 01 máy sản xuất thanh đùn nhựa Mica Model JWS120-1500 GPPS 380V/50HZ, 01 máy ép đùn tấm nhựa bọc nhôm, hoạt động bằng điện, loại đặt cố định Model JWS 170/35 aluminum - plastic, 02 máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile - trọng tải 42.400 kg, dây chuyền máy sản xuất đùn thanh nhựa Profile Model SJZ/132/-YF240.
- (4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/LO/2016/0042 ngày 14/11/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD được cấp tại Ngân hàng Maybank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng Maybank Chi nhánh Hà Nội, lãi suất cho vay đối với LC 0,1%/ tháng, tối thiểu 25USD, lãi suất cho vay tín thác có LC, cho vay tín thác theo DA/DP với tiền USD là chi phí cấp vốn + 1,5%/năm, với tiền VND là lãi suất cơ bản + 1,5%/năm, lãi suất cho vay thanh toán hóa đơn với USD là chi phí cấp vốn + 1,75%/năm, với VND lãi suất cơ bản + 1,75%/năm, thời hạn cho vay từng lần tối đa là 180 ngày , mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản, tài sản đảm bảo là các khoản phải thu của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức, hàng tồn kho của bên thứ ba (Công ty TNHH Nhựa Đông Á) với giá trị không thấp hơn tổng hạn mức.
- (5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 55/2016-HĐTĐHM/NHCT140-DAG ngày 22/07/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 đồng, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/07/2017, lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng 6,5%/năm, mục đích vay để thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản đảm bảo là hoàn tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á.
- (6) - Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTĐ ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTĐ ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTĐ ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

- (7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTĐ ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.
- (8) Hợp đồng tín dụng số 84/2016-HĐTĐ/NHCT140-NHUADONGA ngày 22/09/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 600.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8%/năm, thời hạn cho vay là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, mục đích vay để thanh toán tiền mua mới xe ô tô tải hiệu Hino Nhật Bản phục vụ hoạt động kinh doanh.
- (9) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

15. Phải trả người bán	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức	1.667.009.944	1.667.009.944	-	-
Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam	-	-	3.937.190.525	3.937.190.525
Hangzhou H.D.L New Material Co	678.366.684	678.366.684	678.366.684	678.366.684
Các đối tượng khác	1.611.748.732	1.611.748.732	1.909.910.428	1.909.910.428
Cộng	3.957.125.360	3.957.125.360	6.525.467.637	6.525.467.637

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.2

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Tổng Công ty MBLand	8.962.590.900			-
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội- CTCP	2.051.338.765			-
Công ty CP Đối tác vàng - DC	1.792.522.400			792.522.400
Công ty CP Vimeco	4.347.466.800			4.347.466.800
Công ty CP Xây dựng bảo tàng Hồ Chí Minh	1.868.012.060			1.868.012.060
Cộng	19.021.930.925			7.008.001.260
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2017
<i>a) Phải thu</i>				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	189.174.470	628.392.397	439.217.927	-
Thuế TNDN	176.745.341	-	-	176.745.341
Cộng	365.919.811	628.392.397	439.217.927	176.745.341
<i>b) Phải nộp</i>				
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế TNCN	786.347.237	262.565.956	976.918.031	71.995.162
Các loại thuế khác	41.989.906	54.443.906	96.433.812	-
Cộng	828.337.143	317.009.862	1.073.351.843	71.995.162
18. Chi phí phải trả	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>Ngắn hạn</i>				
Trích trước phí kiểm toán				175.000.000
Cộng				175.000.000
19. Phải trả khác	30/06/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Kinh phí công đoàn	35.834.557.037			22.836.106.952
Các khoản bảo hiểm	131.176.906			86.187.906
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.971.659			11.224.306
Trần Thị Lê Hải	35.668.408.472			22.719.455.156
Nguyễn Bá Hùng	159.720.000			120.120.000
Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	2.974.387.000			1.975.524.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	20.942.326.650			8.979.237.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	4.777.396.500			4.777.396.500
Các đối tượng khác	4.627.796.000			4.627.796.000
	2.186.782.322			2.239.381.656
Dư Có 1388				19.239.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

b) Dài hạn	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	30.000.000
Cộng	35.864.557.037	22.866.106.952

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số VIII.2

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nhận trả trước về cho thuê Văn phòng	84.406.929	79.063.568
Cộng	84.406.929	79.063.568

21. Trái phiếu phát hành

21.1 Trái phiếu chuyển đổi

- Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015 kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại: 06 tháng;
- Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 12 tháng;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P</i>	80
 - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
 - Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 06 tháng;
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

<i>Công ty Liên doanh Shide Việt Nam</i>	27
<i>Japan South East Asia Growth Fund L.P.</i>	80
 - Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***22. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					30/06/2017	01/01/2017
Số dư tại ngày 01/01/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	(8.881.568.603)	398.038.252.836	
Lãi trong năm trước	-	-	-	39.158.792.127	39.158.792.127	
Chia cổ tức	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)	
Số dư tại ngày 31/12/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	5.861.347.375	412.781.168.814	
Tăng vốn từ lợi nhuận	19.944.890.000	-	(2.280.000)	(19.944.890.000)	(2.280.000)	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	56.807.903.501	56.807.903.501	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(7.945.367.244)	(7.945.367.244)	
Chia cổ tức	-	-	-	(20.942.025.500)	(20.942.025.500)	
Số dư tại ngày 30/06/2017	418.844.890.000	8.021.921.439	(4.380.000)	13.836.968.132	440.699.399.571	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2017	01/01/2017
Nguyễn Bá Hùng	-	27.766.760.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	100.325.320.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	126.338.800.000	92.555.920.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn	1.924.070.000	1.787.500.000
Danske Invest Sicav-Sif-Emerging And Frontier Markets Smid	19.299.520.000	18.380.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	170.957.180.000	162.861.390.000
Cộng	418.844.890.000	398.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	398.900.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	19.944.890.000	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	418.844.890.000	398.900.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.942.025.500	19.944.895.000

d) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: 0 đồng
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: chưa công bố
 Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 đồng

e) Cổ phiếu

	30/06/2017 Cổ phiếu	01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.884.489	39.890.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.884.489	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	41.884.489	39.890.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	438	210
- Cổ phiếu phổ thông	438	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.884.051	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	41.884.051	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

f) Các quỹ của Công ty

Khoản mục	01/01/2017	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2017
Quỹ đầu tư phát triển	10.828.075.337	2.648.455.748	-	13.476.531.085
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.707.707.959	2.648.455.748	-	6.356.163.707
Cộng	14.535.783.296	5.296.911.496	-	19.832.694.792

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2017	01/01/2017
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền gửi ngân hàng	1.435,35	564,86
USD	1.435,35	564,86

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	125.210.220.436	96.208.515.995
Doanh thu cung cấp dịch vụ	582.803.297	526.993.806
Doanh thu hoạt động lắp đặt	1.252.771.899	13.320.489.968
Cộng	127.045.795.632	110.055.999.769
<i>b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn hàng hóa	120.247.143.536	93.777.016.346
Giá vốn hoạt động lắp đặt	1.252.771.899	13.320.489.968
Cộng	121.499.915.435	107.097.506.314
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.344.175	6.027.628
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.728.185	113.290.971
Cổ tức, lợi nhuận được chia	52.909.047.713	38.688.109.597
Cộng	52.919.120.073	38.807.428.196
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	1.598.877.465	1.360.229.050
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(1.265.376.396)	(388.695.556)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.990.736	14.151.590
Cộng	343.491.805	985.685.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập từ tiền phạt nhân viên	64.495.576	67.234.560
Thu nhập khác	718	90.144
Cộng	64.496.294	67.324.704

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thanh lý TSCĐ	-	139.749.919
Phạt chậm nộp thuế	9.390.240	-
Chi phí khác	1.583.856	7
Cộng	10.974.096	139.749.926

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.206.878.343	2.320.749.393
Chi phí nhân viên quản lý	562.621.525	476.785.301
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	37.422.462	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	50.610.743	30.345.405
Thuế, phí, lệ phí	1.646.374	74.937.479
Chi phí dự phòng	-	1.099.438.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.413.522	135.604.251
Chi phí bằng tiền khác	522.163.717	503.638.281
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	475.567.471	405.439.852
Chi phí nhân viên bán hàng	89.901.128	95.211.641
Chi phí vật liệu, bao bì	1.707.079	3.053.769
Chi phí bảo hành	653.248	124.128.469
Chi phí khấu hao TSCĐ	110.032.173	1.649.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	65.530.650
Chi phí bằng tiền khác	273.273.843	115.866.222
c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(315.318.652)	(776.641.848)
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(315.318.652)	(776.641.848)
Cộng	1.367.127.162	1.949.547.397

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	127.120.364.286	148.930.752.669
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	52.909.047.713	38.688.109.597
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:		
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	122.893.057.657	109.642.481.427
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	328.450.841	530.007.294
Lỗi được chuyển từ các kỳ trước	4.227.306.629	600.161.645
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	39.129.541	3.053.769
Chi phí nhân công	652.522.653	571.996.942
Chi phí khấu hao	160.642.916	31.994.506
Chi phí mua ngoài	32.413.522	201.134.901
Chi phí bằng tiền khác	482.418.530	1.141.367.279
Cộng	1.367.127.162	1.949.547.397

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung được phân bổ xuống các công ty con	821.724.170	900.800.060
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	19.944.890.000	-
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	247.829.850.853	255.086.117.881
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	188.172.751.450	183.387.663.663
Tiền trả nợ thuê tài chính	85.200.000	1.639.517.480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á
Công ty TNHH Nhựa Đông Á
Ông Nguyễn Bá Hùng
Bà Trần Thị Lê Hải
Ông An Quang Hiếu
Bà Nguyễn Thị Tính
Ông Ito Junichi

Mối quan hệ

Cổ đông chiến lược
Cổ đông sáng lập
Cổ đông
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị
Thành viên Hội đồng quản trị

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Bán hàng	38.794.259.326	16.784.169.572
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát	38.143.936.640	15.902.351.390
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	650.322.686	881.818.182
Mua hàng	1.252.771.899	13.320.489.968
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1.252.771.899	13.320.489.968
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	1.114.462.000	-
Số dư với các bên liên quan	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán	1.984.760.386	-
Công ty TNHH Smartwindow Việt Nam	1.984.760.386	-
Phải thu khác ngắn hạn	488.916.768.692	371.644.129.257
Công ty TNHH Nhựa Đông Á	326.960.962.311	227.563.317.712
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	150.084.077.844	133.063.328.647
Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á	11.871.728.537	6.317.482.898
Nguyễn Bá Hùng	-	4.700.000.000

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Phải trả người bán ngắn hạn	-	3.937.190.525
Công ty TNHH Smart Window Việt Nam	-	3.937.190.525
Phải trả khác ngắn hạn	12.539.299.500	11.500.836.500
Trần Thị Lê Hải	159.720.000	120.120.000
Nguyễn Bá Hùng	2.974.387.000	1.975.524.000
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hùng Phát	4.777.396.500	4.777.396.500
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	4.627.796.000	4.627.796.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:		
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng	400.759.996	383.569.466
Cộng	400.759.996	383.569.466

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận không trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn nhựa Đông Á theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.14 và V21, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản vay	350.273.667.820	290.701.768.417
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	9.191.946.115	21.443.015.586
Nợ thuần	341.081.721.705	269.258.752.831
Vốn chủ sở hữu	460.532.094.363	427.316.952.110
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	74%	63%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính trình bày tại Thuyết minh số IV.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Các loại Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.191.946.115	21.443.015.586
Phải thu khách hàng và phải thu khác	543.325.667.123	387.489.845.009
Cộng	552.517.613.238	408.932.860.595
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	350.273.667.820	290.701.768.417
Phải trả người bán và phải trả khác	39.821.682.397	29.391.574.589
Chi phí phải trả	-	175.000.000
Cộng	390.095.350.217	320.268.343.006

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30/6/2016 do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Đô la Mỹ (USD)	678.366.684	658.647.440	2.324.155.499	2.324.155.499

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	39.791.682.397	30.000.000	39.821.682.397
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	213.231.953.349	137.041.714.471	350.273.667.820
01/01/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	29.361.574.589	30.000.000	29.391.574.589
Chi phí phải trả	175.000.000	-	175.000.000
Các khoản vay	151.132.502.114	139.569.266.303	290.701.768.417

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2017	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.191.946.115	-	9.191.946.115
Phải thu khách hàng và phải thu khác	543.189.358.407	136.308.716	543.325.667.123

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<u>01/01/2017</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.443.015.586	-	21.443.015.586
Phải thu khách hàng và phải thu khác	387.353.536.293	136.308.716	387.489.845.009

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 01 tháng 08 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Nguyễn Thị Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

